Ký bởi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Email: btnmt@monre.gov.vn
Cơ quan: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày ký: 31.07.2019 08:36:13 +07:00

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI LẦN ĐẦU

(Kèm theo Quyết định số ngày tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng/tháng *Số ngày làm việc: 26 ngày* *Đơn vị tính: Đồng*

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LĐKT	LĐPT								
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9	
1	Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp vùng lần đầu (theo vùng trung bình)		7.097.436.017		211.857.131	46.887.249	249.502.380	36.420.820	144.079.941	7.642.103.597	1.213.004.189	8.855.107.785	8.954.936.305
1.1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ		633.863.078		17.476.921	2.765.377	14.706.321	15.446.070	34.472.835	684.257.766	131.271.031	815.528.797	848.852.870
1.1.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	369.445.500		11.168.957	2.613.322	14.706.321		4.213.214	397.934.100	59.690.115	457.624.215	459.052.054
1.1.1.1	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Vùng trung bình	369.445.500							369.445.500	55.416.825	424.862.325	424.862.325
1.1.1.1.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Vùng trung bình	174.106.500							174.106.500	26.115.975	200.222.475	200.222.475
1.1.1.1.2	Lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng, xác định những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ cần điều tra bổ sung	Vùng trung bình	127.395.000							127.395.000	19.109.250	146.504.250	146.504.250
1.1.1.1.3	Xây dựng báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Vùng trung bình	67.944.000							67.944.000	10.191.600	78.135.600	78.135.600
1.1.2	Ngoại nghiệp	Vùng trung bình	264.417.578		6.307.964	152.055		15.446.070	30.259.622	286.323.666	71.580.916	357.904.582	389.800.816
1.1.2.1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Vùng trung bình	264.417.578							264.417.578	66.104.394	330.521.972	330.521.972
1.1.2.1.1	Thu thập nhóm các tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	132.208.789							132.208.789	33.052.197	165.260.986	165.260.986
1.1.2.1.2	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất	Vùng trung bình	132.208.789							132.208.789	33.052.197	165.260.986	165.260.986

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LĐKT	LĐPT									
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9	
1.2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu đất tại thực địa		1.270.294.531		36.754.121	8.828.939	37.078.964	20.974.750	53.056.926	1.373.931.305	244.145.978	1.618.077.284	1.666.280.556
1.2.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	921.547.120		28.188.320	6.554.077	37.078.964		10.646.947	993.368.481	149.005.272	1.142.373.753	1.145.999.761
1.2.1.1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa	Vùng trung bình	709.222.120							709.222.120	106.383.318	815.605.438	815.605.438
1.2.1.1.1	Chuẩn bị bản đồ kết quả điều tra	Vùng trung bình	167.878.300							167.878.300	25.181.745	193.060.045	193.060.045
1.2.1.1.2	Khảo sát sơ bộ và xác định thông tin, nội dung, số lượng phẫu diện, khu vực cần điều tra tại thực địa	Vùng trung bình	50.165.320							50.165.320	7.524.798	57.690.118	57.690.118
1.2.1.1.2.1	Tính toán số lượng phẫu diện đất, số lượng phiếu điều tra	Vùng trung bình	50.165.320							50.165.320	7.524.798	57.690.118	57.690.118
1.2.1.1.3	Xác định ranh giới khoanh đất, điểm đào phẫu diện đất lên bản đồ kết quả điều tra	Vùng trung bình	414.741.500							414.741.500	62.211.225	476.952.725	476.952.725
1.2.1.1.4	Chuẩn bị bản tả phẫu diện đất, phiếu điều tra	Vùng trung bình	21.232.500							21.232.500	3.184.875	24.417.375	24.417.375
1.2.1.1.5	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Vùng trung bình	55.204.500							55.204.500	8.280.675	63.485.175	63.485.175
1.2.1.2	Điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa theo khoanh đất	Vùng trung bình	212.325.000							212.325.000	31.848.750	244.173.750	244.173.750
1.2.1.2.1	Công tác nội nghiệp	Vùng trung bình	212.325.000							212.325.000	31.848.750	244.173.750	244.173.750
1.2.1.2.1.1	Thống kê số lượng, đặc điểm khoanh đất điều tra thực địa	Vùng trung bình	42.465.000							42.465.000	6.369.750	48.834.750	48.834.750
1.2.1.2.1.2	Sao lưu mạng lưới điểm đào phẫu diện, ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa lên bản đồ kết quả điều tra	Vùng trung bình	63.697.500							63.697.500	9.554.625	73.252.125	73.252.125
1.2.1.2.1.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra ngoại nghiệp	Vùng trung bình	106.162.500							106.162.500	15.924.375	122.086.875	122.086.875
1.2.2	Ngoại nghiệp	Vùng trung bình	348.747.411		8.565.801	2.274.862		20.974.750	42.409.979	380.562.825	95.140.706	475.703.531	520.280.795
1.2.2.1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa	Vùng trung bình	57.720.508							57.720.508	14.430.127	72.150.635	72.150.635
1.2.2.1.1	Khảo sát sơ bộ và xác định thông tin, nội dung, số lượng phẫu diện, khu vực cần điều tra tại thực địa	Vùng trung bình	57.720.508							57.720.508	14.430.127	72.150.635	72.150.635
1.2.2.1.1.1	Khảo sát sơ bộ, xác định hướng, tuyến điều tra	Vùng trung bình	57.720.508							57.720.508	14.430.127	72.150.635	72.150.635

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LĐKT	LĐPT								
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9	
1.2.2.2	Điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa theo khoanh đất	Vùng trung bình	291.026.903							291.026.903	72.756.726	363.783.629	363.783.629
1.2.2.2.1	Công tác ngoại nghiệp (không bao gồm điều tra phẫu diện đất)	Vùng trung bình	291.026.903							291.026.903	72.756.726	363.783.629	363.783.629
1.3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	Vùng trung bình	1.216.537.320		37.446.538	8.794.883	49.422.119		14.153.687	1.312.200.860	196.830.129	1.509.030.989	1.513.831.777
1.3.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	1.216.537.320		37.446.538	8.794.883	49.422.119		14.153.687	1.312.200.860	196.830.129	1.509.030.989	1.513.831.777
1.3.1.1	Tổng hợp thông tin, lựa chọn các yếu tố và chỉ tiêu phân cấp từng yếu tố dùng trong tạo lập các bản đồ chuyên đề dạng giấy đã thu thập được	Vùng trung bình	53.081.250							53.081.250	7.962.188	61.043.438	61.043.438
1.3.1.2	Chuẩn bị nền của bản đồ kết quả sản phẩm	Vùng trung bình	217.739.288							217.739.288	32.660.893	250.400.181	250.400.181
1.3.1.3	Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin theo định dạng tương ứng với phân cấp bản đồ chuyên đề	Vùng trung bình	93.423.000							93.423.000	14.013.450	107.436.450	107.436.450
1.3.1.4	Tổng hợp bảng biểu số liệu phục vụ xây dựng bản đồ chất lượng đất và bản đồ tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	282.024.220							282.024.220	42.303.633	324.327.853	324.327.853
1.3.1.5	Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra khoanh đất	Vùng trung bình	518.426.875							518.426.875	77.764.031	596.190.906	596.190.906
1.3.1.6	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin	Vùng trung bình	51.842.688							51.842.688	7.776.403	59.619.091	59.619.091
1.4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	2.025.424.795		62.049.760	14.725.608	82.137.359		23.451.463	2.184.337.523	327.650.628	2.511.988.151	2.519.900.196
1.4.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	2.025.424.795		62.049.760	14.725.608	82.137.359		23.451.463	2.184.337.523	327.650.628	2.511.988.151	2.519.900.196
1.4.1.1	Xây dựng bản đồ chất lượng đất	Vùng trung bình	1.012.712.398							1.012.712.398	151.906.860	1.164.619.257	1.164.619.257
1.4.1.1.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất	Vùng trung bình	6.270.665							6.270.665	940.600	7.211.265	7.211.265
1.4.1.1.2	Nhập thông tin thuộc tính đến từng khoanh đất theo các lớp thông tin đã thiết kế	Vùng trung bình	313.533.250							313.533.250	47.029.988	360.563.238	360.563.238
1.4.1.1.3	Phân cấp thông tin theo các nhóm chỉ tiêu đến từng khoanh đất	Vùng trung bình	68.977.315							68.977.315	10.346.597	79.323.912	79.323.912

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LĐKT	LĐPT									
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9	
1.4.1.1.4	Thành lập các lớp thông tin chuyên đề về đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu của đất, tình hình sử dụng đất	Vùng trung bình	326.074.580							326.074.580	48.911.187	374.985.767	374.985.767
1.4.1.1.5	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề về đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu của đất để xây dựng bản đồ chất lượng đất	Vùng trung bình	125.413.300							125.413.300	18.811.995	144.225.295	144.225.295
1.4.1.1.6	Chồng xếp bản đồ chất lượng đất và lớp thông tin về tình hình sử dụng đất để xác định chất lượng đất theo mục đích sử dụng	Vùng trung bình	147.360.628							147.360.628	22.104.094	169.464.722	169.464.722
1.4.1.1.7	Xây dựng hệ thống chú dẫn và biên tập bản đồ	Vùng trung bình	12.541.330							12.541.330	1.881.200	14.422.530	14.422.530
1.4.1.1.8	In bản đồ và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng đất	Vùng trung bình	12.541.330							12.541.330	1.881.200	14.422.530	14.422.530
1.4.1.2	Xây dựng bộ bản đồ tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	1.012.712.398							1.012.712.398	151.906.860	1.164.619.257	1.164.619.257
1.4.1.2.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	6.270.665							6.270.665	940.600	7.211.265	7.211.265
1.4.1.2.2	Nhập thông tin thuộc tính đến từng khoanh đất theo các lớp thông tin đã thiết kế	Vùng trung bình	313.533.250							313.533.250	47.029.988	360.563.238	360.563.238
1.4.1.2.3	Phân cấp thông tin theo các nhóm chỉ tiêu đến từng khoanh đất	Vùng trung bình	68.977.315							68.977.315	10.346.597	79.323.912	79.323.912
1.4.1.2.4	Thành lập lớp thông tin chuyên đề về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường	Vùng trung bình	326.074.580							326.074.580	48.911.187	374.985.767	374.985.767
1.4.1.2.5	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường và lớp thông tin chất lượng đất để xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	125.413.300							125.413.300	18.811.995	144.225.295	144.225.295

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LĐKT	LĐPT								
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9	
1.4.1.2.6	Chồng xếp bản đồ tiềm năng đất đai và lớp thông tin về tình hình sử dụng đất để xác định tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất	Vùng trung bình	147.360.628							147.360.628	22.104.094	169.464.722	169.464.722
1.4.1.2.7	Xây dựng hệ thống chú dẫn và biên tập bản đồ	Vùng trung bình	12.541.330							12.541.330	1.881.200	14.422.530	14.422.530
1.4.1.2.8	In bản đồ và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	12.541.330							12.541.330	1.881.200	14.422.530	14.422.530
1.5	Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	785.241.548		22.889.467	4.419.992	24.836.391		7.112.132	837.387.397	125.608.110	962.995.507	964.981.788
1.5.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	785.241.548		22.889.467	4.419.992	24.836.391		7.112.132	837.387.397	125.608.110	962.995.507	964.981.788
1.5.1.1	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất	Vùng trung bình	326.364.758							326.364.758	48.954.714	375.319.471	375.319.471
1.5.1.1.1	Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá chất lượng đất	Vùng trung bình	55.204.500							55.204.500	8.280.675	63.485.175	63.485.175
1.5.1.1.2	Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất	Vùng trung bình	43.823.880							43.823.880	6.573.582	50.397.462	50.397.462
1.5.1.1.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất	Vùng trung bình	65.735.820							65.735.820	9.860.373	75.596.193	75.596.193
1.5.1.1.4	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất	Vùng trung bình	109.559.700							109.559.700	16.433.955	125.993.655	125.993.655
1.5.1.1.5	Tổng hợp đánh giá chất lượng đất lần đầu	Vùng trung bình	52.040.858							52.040.858	7.806.129	59.846.986	59.846.986
1.5.1.2	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	338.361.120							338.361.120	50.754.168	389.115.288	389.115.288
1.5.1.2.1	Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	69.939.855							69.939.855	10.490.978	80.430.833	80.430.833
1.5.1.2.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	21.911.940							21.911.940	3.286.791	25.198.731	25.198.731
1.5.1.2.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	43.823.880							43.823.880	6.573.582	50.397.462	50.397.462

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LĐKT	LĐPT								
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9	
1.5.1.2.4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động đến tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	65.735.820							65.735.820	9.860.373	75.596.193	75.596.193
1.5.1.2.5	Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường)	Vùng trung bình	49.301.865							49.301.865	7.395.280	56.697.145	56.697.145
1.5.1.2.6	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất	Vùng trung bình	87.647.760							87.647.760	13.147.164	100.794.924	100.794.924
1.5.1.3	Xây dựng báo cáo đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu	Vùng trung bình	120.515.670							120.515.670	18.077.351	138.593.021	138.593.021
1.6	Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng sử dụng đất bền vững	Vùng trung bình	1.044.249.738		31.556.735	6.645.674	37.353.790		10.697.087	1.119.805.937	167.970.890	1.287.776.827	1.291.064.822
1.6.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	1.044.249.738		31.556.735	6.645.674	37.353.790		10.697.087	1.119.805.937	167.970.890	1.287.776.827	1.291.064.822
1.6.1.1	Xác định quan điểm, mục tiêu chiến lược khai thác tài nguyên đất bền vững	Vùng trung bình	24.650.933							24.650.933	3.697.640	28.348.572	28.348.572
1.6.1.2	Xác định các giải pháp về quản lý, sử dụng đất bền vững	Vùng trung bình	23.313.285							23.313.285	3.496.993	26.810.278	26.810.278
1.6.1.3	Xác định các giải pháp kỹ thuật để bảo vệ và cải tạo đất	Vùng trung bình	23.313.285							23.313.285	3.496.993	26.810.278	26.810.278
1.6.1.4	Đề xuất định hướng sử dụng đất	Vùng trung bình	972.972.235							972.972.235	145.945.835	1.118.918.070	1.118.918.070
1.6.1.4.1	Xây dựng định hướng sử dụng đất	Vùng trung bình	455.904.240							455.904.240	68.385.636	524.289.876	524.289.876
1.6.1.4.1.1	Xây dựng định hướng sử dụng đất bền vững trên cơ sở kết quả tổng hợp tiềm năng đất đai theo các kịch bản biến đổi khí hậu	Vùng trung bình	310.843.800							310.843.800	46.626.570	357.470.370	357.470.370
1.6.1.4.1.2	Lựa chọn định hướng sử dụng đất phù hợp ứng phó với biến đổi khí hậu	Vùng trung bình	72.530.220							72.530.220	10.879.533	83.409.753	83.409.753
1.6.1.4.1.3	Định hướng lựa chọn các mô hình sử dụng đất bền vững theo theo các mốc thời gian của kịch bản biến đổi khí hậu	Vùng trung bình	72.530.220							72.530.220	10.879.533	83.409.753	83.409.753
1.6.1.4.2	Xây dựng bản đồ định hướng sử dụng đất	Vùng trung bình	426.405.220							426.405.220	63.960.783	490.366.003	490.366.003

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LĐKT	LĐPT									
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9	
1.6.1.4.2.1	Nhập thông tin và thành lập các lớp thông tin chuyên đề về khí hậu theo các mốc thời gian và kịch bản biến đổi khí hậu	Vùng trung bình	125.413.300							125.413.300	18.811.995	144.225.295	144.225.295
1.6.1.4.2.2	Chồng xếp lớp thông tin chuyên đề về khí hậu với bản đồ chất lượng đất và bản đồ tiềm năng đất đai để thành lập các bản đồ định hướng sử dụng đất bền vững theo các mốc thời gian của kịch bản biến đổi khí hậu	Vùng trung bình	300.991.920							300.991.920	45.148.788	346.140.708	346.140.708
1.6.1.4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh định hướng sử dụng đất	Vùng trung bình	90.662.775							90.662.775	13.599.416	104.262.191	104.262.191
1.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và báo cáo tổng kết dự án	Vùng trung bình	121.825.008		3.683.589	706.776	3.967.436		1.135.811	130.182.809	19.527.421	149.710.230	150.024.296
1.7.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	121.825.008		3.683.589	706.776	3.967.436		1.135.811	130.182.809	19.527.421	149.710.230	150.024.296
1.7.1.1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Vùng trung bình	67.349.490							67.349.490	10.102.424	77.451.914	77.451.914
1.7.1.2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	25.606.395							25.606.395	3.840.959	29.447.354	29.447.354
1.7.1.3	Nhân sao tài liệu, tổ chức hội thảo	Vùng trung bình	2.073.708							2.073.708	311.056	2.384.764	2.384.764
1.7.1.4	Hoàn chỉnh tài liệu điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	10.361.460							10.361.460	1.554.219	11.915.679	11.915.679
1.7.1.5	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết dự án	Vùng trung bình	16.433.955							16.433.955	2.465.093	18.899.048	18.899.048
2	**Điều tra phẫu diện đất (tính cho 01 phẫu diện đất)**												
2.1	**Ngoại nghiệp**												
2.1.1	**Trường hợp đào**												
2.1.1.1	Phẫu diện chính	Phẫu diện đất	876.587		102.600	71.516		68.026	132.000	1.118.730	279.682	1.398.412	1.520.894
2.1.1.2	Phẫu diện phụ	Phẫu diện đất	438.294		67.500	55.658		45.218	66.880	606.670	151.667	758.337	815.202
2.1.1.3	Phẫu diện thăm dò	Phẫu diện đất	438.294		18.900	15.858		45.218	66.880	518.269	129.567	647.836	714.747
2.1.2	**Trường hợp khoan**												

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LĐKT	LĐPT									
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9	
2.1.2.1	Phẫu diện chính	Phẫu diện đất	438.294		102.600	63.020		45.218	66.880	649.131	162.283	811.414	863.454
2.1.2.2	Phẫu diện phụ	Phẫu diện đất	219.147		67.500	51.410		34.013	33.440	372.070	93.018	465.088	485.710
2.1.2.3	Phẫu diện thăm dò	Phẫu diện đất	219.147		18.900	11.610		34.013	33.440	283.670	70.917	354.587	385.254
3	**Điều tra khoanh đất (tính cho 01 khoanh đất)**												
3.1	**Ngoại nghiệp**												
3.1.1	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồng bằng (1.500 ha)	Khoanh đất	345.441			2.804		45.218	44.000	393.462	98.366	491.828	536.370
3.1.2	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồi núi (2.500 ha)	Khoanh đất	690.881			5.608		68.026	88.000	764.515	191.129	955.644	1.047.275
3.1.3	Khoanh đất phi nông nghiệp (312 ha)	Khoanh đất	345.441			2.804		39.242	44.000	387.486	96.872	484.358	529.579
4	**Phân tích mẫu đất**												
4.1	**Nội nghiệp**												
4.1.1	**Mẫu đất**												
4.1.1.1	Dung trọng	Mẫu đất	53.709		1.604	929	6.496		6.718	62.738	9.411	72.148	78.228
4.1.1.2	Độ chua (pHKCl)	Mẫu đất	89.515		3.004	1.629	35.292		38.204	129.440	19.416	148.856	184.625
4.1.1.3	Chất hữu cơ tổng số (OM%)	Mẫu đất	89.515		146.447	11.393	30.160		36.048	277.515	41.627	319.142	337.177
4.1.1.4	Thành phần cơ giới (TPCG)		214.835		7.153	4.476	52.969		52.675	279.433	41.915	321.348	369.669
4.1.1.4.1	Cát, cát mịn	Mẫu đất	71.612		2.384	1.492	17.656		17.558	93.144	13.972	107.116	123.223
4.1.1.4.2	Limon	Mẫu đất	71.612		2.384	1.492	17.656		17.558	93.144	13.972	107.116	123.223
4.1.1.4.3	Sét	Mẫu đất	71.612		2.384	1.492	17.656		17.558	93.144	13.972	107.116	123.223
4.1.1.5	Dung tích hấp thu (CEC)	Mẫu đất	89.515		51.419	7.453	71.946		88.248	220.333	33.050	253.383	331.972
4.1.1.6	Ni tơ tổng số (N%)	Mẫu đất	89.515		84.646	18.596	35.830		78.608	228.586	34.288	262.874	330.520
4.1.1.7	Phốt pho tổng số (P2O5 %)	Mẫu đất	89.515		21.555	11.232	35.690		78.608	157.991	23.699	181.690	256.716
4.1.1.8	Kali tổng số (K2O%)	Mẫu đất	89.515		34.050	11.377	48.647		80.547	183.589	27.538	211.128	285.506
4.1.1.9	Lưu huỳnh tổng số (SO4 2- %)	Mẫu đất	89.515		1.610	5.494	32.129		54.608	128.748	19.312	148.060	201.052
4.1.1.10	Muối tan tổng số	Mẫu đất	89.515		34.050	11.377	48.647		80.547	183.589	27.538	211.128	285.506